VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 1033 + 1034)

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 1.648.650 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp là 1.469.444 ha; đất phi nông nghiệp là 168.854 ha; đất chưa sử dụng là 10.352 ha.

2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030:

- Tổng diện tích đất cần thu hồi là 34.998 ha; trong đó, đất nông nghiệp là 25.413 ha và đất phi nông nghiệp là 9.585 ha.

- Tổng diện tích chuyển mục đích là 31.627 ha; trong đó, diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp là 28.539 ha; đất phi nông nghiệp chuyển sang nông nghiệp là 3.088 ha.

- Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội là 13.637 ha; trong đó, đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 10.216 ha và các mục đích phi nông nghiệp 3.421 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo).

VII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Chi tiết tại Phụ lục XXII kèm theo).

VIII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp, các ngành; cơ cấu lại nguồn thu ngân sách theo hướng bền vững; khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công để thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là tư nhân tham gia các công trình đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP). Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng về chính sách, hạ tầng, mặt bằng, nhân lực để thu hút đầu tư, nhất là các dự án quy mô lớn, có tác động lan tỏa, tạo động lực phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp lớn cho thu ngân sách.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực bền vững, bảo đảm cân đối, phù hợp với định hướng và đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, các khu vực động lực tăng trưởng. Nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu về số lượng, cơ cấu trình độ đào tạo đối với từng ngành kinh tế, làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo, dạy nghề xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo phù hợp với nhu cầu sử dụng. Xây dựng các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực và hội nhập quốc tế. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện, môi trường làm việc năng động, sáng tạo để đội ngũ trí thức phát huy năng lực, sở trường, đóng góp hiệu quả vào quá trình phát triển.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tăng cường tuyên tuyền, phổ biến các quy định của pháp luật, giáo dục ý thức trách nhiệm của toàn dân đối với bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tăng cường các biện pháp quản lý, cải tạo và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, chất lượng môi trường không khí,

nước, đất tại các đô thị, lưu vực sông, biển, khu vực khai thác khoáng sản; kiểm soát chặt chẽ nguồn nước xả thải, chất thải rắn, nhất là chất thải rắn sinh hoạt; bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, tài nguyên rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Chủ động các biện pháp phòng ngừa, giám sát các đối tượng, dự án tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tập trung thực hiện tốt khâu đột phá ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh chuyển giao công nghệ hiện đại, công nghệ cao với các tổ chức trong và ngoài nước có kinh nghiệm đối với các sản phẩm, dịch vụ có thế mạnh của Nghệ An để nâng cao giá trị gia tăng, tính cạnh tranh trên thị trường; phát triển các mô hình sản xuất, quản lý thông minh. Huy động các nguồn lực đầu tư, nhất là nguồn xã hội hóa cho phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh liên kết và hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ, thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, hoàn thiện các cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ, phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên; đồng thời, tiếp tục nghiên cứu đề xuất Trung ương bổ sung các cơ chế, chính sách đặc thù để huy động tối đa các nguồn lực. Duy trì và nâng cao hiệu quả hợp tác đi vào chiều sâu với các đối tác truyền thống trong và ngoài nước, các địa phương đã ký kết hợp tác với Nghệ An, nhất là các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ; đồng thời, mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác mới trên cơ sở phát huy tốt tiềm năng và lợi thế lẫn nhau, nhất là các lĩnh vực tỉnh Nghệ An có lợi thế. Tạo điều kiện thuận lợi để tăng cường sự liên kết phát triển giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và với các doanh nghiệp ngoài tỉnh, nhất là hình thành các cụm liên kết ngành, liên kết theo chuỗi giá trị, tham gia các chuỗi cung ứng.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Tăng cường quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch; phát triển và phân bố hợp lý các đô thị trên địa bàn tỉnh, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp, nâng hạng các đô thị với lộ trình thích hợp; xây dựng và phát triển đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hóa, gắn với đặc thù của từng khu vực, địa phương. Coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; phát triển nông thôn trên cơ sở bảo toàn các khu vực sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp, các vùng cảnh quan có giá trị.

7. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước

Đề cao, phát huy tính năng động, sáng tạo, tiên phong, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát đối với việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Nghiên cứu, xây dựng quy định về phân cấp, ủy quyền gắn với trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trong thực hiện hiện nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định pháp luật, nâng cao tính chủ động cho các cấp, các ngành. Tập trung xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số nhằm đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của bộ máy chính quyền các cấp.

8. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong triển khai thực hiện. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất.

Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện Quy hoạch theo quy định.

IX. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

(Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIII kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện Quy hoạch

1. Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm soát, phân công, phân cấp, điều phối bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong thực hiện và quản lý Quy hoạch.

c) Rà soát, hoàn thiện đầy đủ hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật và phù hợp với nội dung Quyết định phê duyệt Quy hoạch.

d) Xây dựng, ban hành Kế hoạch thực hiện; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; đánh giá thực hiện Quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực

tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch.

e) Tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp Quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

g) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, cơ sở dữ liệu, các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan và hệ thống bản đồ trong hồ sơ Quy hoạch.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và quy hoạch khác có liên quan.

Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định tên dự án, vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư đối với các dự án cụ thể; thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An trong quá trình

thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
	Hệ thống đường tỉnh			
A	**Các tuyến hiện có**			
1	Đường tỉnh 531	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	IV
2	Đường tỉnh 531B	Quỳ Hợp	Quỳ Hợp	
3	Đường tỉnh 531C	Quỳ Hợp	Tân Kỳ	
4	Đường tỉnh 532	Quỳ Hợp	Quỳ Hợp	
5	Đường tỉnh 533	Thanh Chương	Yên Thành	
6	Đường tỉnh 534	Đô Lương	Con Cuông	
7	Đường tỉnh 534B	Tân Kỳ	Anh Sơn	
8	Đường tỉnh 535	Vinh	Cửa Lò	Quy hoạch đô thị
9	Đường tỉnh 535B	Cửa Lò	Hưng Nguyên	Đường đô thị
10	Đường tỉnh 536	Nghi Lộc	Cửa Lò	Quy hoạch đô thị và KKT Đông Nam
11	Đường tỉnh 537	Diễn Châu	Diễn Châu	IV
12	Đường tỉnh 537B	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	
13	Đường tỉnh 537D	Quỳnh Lưu	Quỳnh Lưu	
14	Đường tỉnh 538	Quỳnh Lưu	Đô Lương	Km0-Km30 cấp IV - MN; Km30-Km68 cấp IV
15	Đường tỉnh 538B	Đô Lương	Tân Kỳ	III
16	Đường tỉnh 538 C	Quỳnh Lưu	Diễn Châu	IV
17	Đường tỉnh 538 D	Yên Thành	Yên Thành	
18	Đường tỉnh 538 E	Diễn Châu	Yên Thành	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô quy hoạch (cấp kỹ thuật)
19	Đường tỉnh 539	Nam Đàn	Thanh Chương	IV - ĐB; Quy hoạch Khu di tích lịch sử Kim Liên
20	Đường tỉnh 539B	Nam Đàn	Nam Đàn	IV
21	Đường tỉnh 539C	Hưng Nguyên	Nam Đàn	IV; Quy hoạch Khu di tích lịch sử Kim Liên
22	Đường tỉnh 540	Nam Đàn	Nam Đàn	Quy hoạch Khu di tích lịch sử Kim Liên
23	Đường tỉnh 541	Con Cuông	Thanh Chương	IV
24	Đường tỉnh 542	Nghi Lộc	Nam Đàn	IV
25	Đường tỉnh 543	Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	V
26	Đường tỉnh 543B	Tương Dương	Tương Dương	V
27	Đường tỉnh 543C	Tương Dương	Tương Dương	V
28	Đường tỉnh 543D	Tương Dương	Kỳ Sơn	V
29	Đường tỉnh 544	Châu Phong	Quỳ Châu	V
30	Đường tỉnh 544B	Quế Phong	Quế Phong	IV
31	Đường tỉnh 545	Tân Kỳ	Yên Thành	IV
B	**Quy hoạch mới**			
32	Đường tỉnh 534C	Quỳ Hợp	Anh Sơn	V
33	Đường tỉnh 534E	Kỳ Sơn	Kỳ Sơn	
34	Đường tỉnh 544C	Quỳ Châu	Quỳ Châu	
35	Tuyến tránh thị xã Thái Hòa	Thái Hòa	Thái Hòa	III, 2-4 làn xe
36	Tuyến tránh thị trấn Nam Đàn	Nam Đàn	Nam Đàn	III, 2-4 làn xe

Ghi chú:

- Cấp kỹ thuật và chiều dài được xác định trong quá trình quản lý, đầu tư xây dựng, khai thác. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Các tuyến đường bộ cao tốc, quốc lộ thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tuyến đường thủy nội địa	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
1	Sông Lam (đoạn ngã ba cây Chanh đến thị trấn Con Cuông)	26,4	IV - V
2	Kênh Nhà Lê (từ khe nước Lạnh đến Bara Nghi Quang)		V - VI
-	Từ ngã ba sông Cấm đến khe nước Lạnh	85	
-	Từ ngã ba Sông Cấm đến Bara Nghi Quang	7	
3	Kênh đào Âu Vòm Cóc	2,1	
4	Kênh Nam Đàn - Vinh	24	
5	Sông Con (đoạn cầu Rỏi đến cây Chanh)	45	
6	Sông Hiếu (đoạn từ Nghĩa Đàn đến Anh Sơn, giao sông Lam)	58	

B. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

A	CẢNG HÀNG HÓA	TÊN SÔNG	ĐỊA ĐIỂM	CỠ TÀU (tấn)	CÔNG SUẤT (1.000 tấn/năm)
1	Cảng Lạch Thơi	Sông Thái	Huyện Quỳnh Lưu	300	100
2	Cảng Lạch Quèn	Sông Mơ	Huyện Quỳnh Lưu	500	100
3	Cảng Lạch Vạn	Sông Bùng	Huyện Diễn Châu	500	100

B	CẢNG HÀNH KHÁCH	TÊN SÔNG	ĐỊA ĐIỂM	CỠ TÀU (ghế)	CÔNG SUẤT (1.000 khách/năm)
1	Cảng khách Bến Thủy	Sông Lam	Thị xã Cửa Lò	300	300
2	Cảng khách Hưng Hòa	Sông Lam	Thành phố Vinh	300	300

C. BẾN THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên địa phương	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
	TỔNG CỘNG		**330**
A	**BẾN HÀNG HÓA**		**212**
I	Huyện Kỳ Sơn	Sông Lam	03
II	Huyện Tương Dương	Sông Lam	08
III	Huyện Con Cuông	Sông Lam	02
IV	Huyện Anh Sơn	Sông Lam	25
		Sông Con	03
V	Huyện Đô Lương	Sông Lam	14
VI	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	25
		Sông Giăng	02
VII	Huyện Nam Đàn	Sông Lam	25
		Kênh Nam Đàn - Vinh (Sông Đào)	06
VIII	Huyện Hưng Nguyên	Sông Lam	18
		Kênh Nam Đàn -Vinh (Sông Đào)	04
		Kênh Nhà Lê	03

TT	Tên địa phương	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
IX	Thành phố Vinh	Sông Lam	04
		Kênh Nam Đàn	01
		Kênh Nhà Lê	01
X	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	32
XI	Huyện Quế Phong	Sông Hiếu	06
XII	Huyện Quỳ Châu	Sông Hiếu	02
XIII	Thị xã Thái Hòa	Sông Hiếu	05
XIV	Huyện Nghĩa Đàn	Sông Hiếu	10
XV	Huyện Nghi Lộc	Kênh Nhà Lê	10
XVI	Thị xã Cửa Lò	Sông Cấm	02
XVII	Huyện Diễn Châu	Sông Bùng (Lạch Vạn)	01
B	**BẾN ĐÒ NGANG SÔNG**		**12**
I	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	04
II	Huyện Đô Lương	Sông Lam	02
III	Huyện Anh Sơn	Sông Lam/Sông Con	02
IV	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	04
C	**BẾN HÀNH KHÁCH**		**89**
I	Thị xã Hoàng Mai	Sông Hoàng Mai	04
		Đập Vực Mấu	02
II	Huyện Con Cuông	Sông Giăng (Đập Phà Lài)	02
		Sông Lam	04
III	Huyện Kỳ Sơn	Sông Nậm Mộ (sông Lam)	02

TT	Tên địa phương	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
IV	Huyện Quế Phong	Lòng hồ thủy điện Hủa Na	04
		Lòng hồ thủy điện Nhạn Hạc	01
		Lòng hồ thủy điện Châu Thắng	01
V	Huyện Tương Dương	Lòng hồ thủy điện Bản Vẽ	04
		Lòng hồ thủy điện Khe Bố	02
VI	Huyện Anh Sơn	Sông Lam	08
		Sông Giăng	03
		Hồ thủy lợi, thủy điện	07
VII	Huyện Quỳ Châu	Sông Hiếu	03
		Hồ thủy lợi, thủy điện	03
VIII	Huyện Nghĩa Đàn	Hồ đập thủy lợi, thủy điện	05
IX	Thị xã Thái Hòa	Sông Hiếu	04
		Hồ đập thủy lợi, thủy điện	03
X	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	01
XI	Huyện Đô Lương	Sông Lam	04
XII	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	02
		Hồ đập thủy lợi	05
XIII	Huyện Nam Đàn	Sông Lam	04
		Hồ đập thủy lợi	01
XIV	Huyện Hưng Nguyên	Sông Lam	03

TT	Tên địa phương	Tên sông, kênh, hồ, đập	Tổng cộng bến quy hoạch (bến)
XV	Thành phố Vinh	Sông Lam	02
		Kênh nhà Lê	03
XVI	Huyện Yên Thành	Hồ đập thủy lợi	02
D	**BẾN CHUYÊN DÙNG**		**17**
I	Thành phố Vinh	Sông Lam	02
		Kênh nhà Lê	01
II	Huyện Hưng Nguyên	Sông Lam	02
III	Huyện Nam Đàn	Sông Lam	02
IV	Huyện Thanh Chương	Sông Lam	02
V	Huyện Đô Lương	Sông Lam	02
VI	Huyện Anh Sơn	Sông Lam	02
VII	Thị xã Hoàng Mai	Sông Hoàng Mai	02
VIII	Huyện Tân Kỳ	Sông Con	01
IX	Huyện Nghĩa Đàn	Sông Hiếu	01

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy, cảng hàng hóa trên đường thủy nội địa quốc gia thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 30/01/2021;

- Quy hoạch các bến thủy nội địa khác tại các huyện, thị xã, thành phố theo các quy hoạch liên quan và các quy định của pháp luật.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN

TT	Nguồn điện/ công trình	Địa điểm	Đơn vị	Đến 2030	
				Công suất	Ghi chú
I	**Thủy điện**				
1	Châu Thôn	Huyện Quế Phong	MW	29.8	
2	Suối Choang	Huyện Con Cuông	MW	4	
3	Tiền Phong	Huyện Quế Phong	MW	6	Thủy điện nhỏ và vừa; đồng bộ với kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII
4	Bản Pủng	Huyện Kỳ Sơn	MW	12	
5	Thông Thụ	Huyện Quế Phong	MW	28	
6	Cẩm Sơn	Huyện Anh Sơn	MW	36	
7	Bản Mồng	Huyện Quỳ Hợp	MW	45	Quy hoạch điện VIII
8	Mỹ Lý	Huyện Kỳ Sơn	MW	120	
9	Nậm Mô 1 (Việt Nam)	Huyện Kỳ Sơn	MW	51	
II	**Điện khí**				
1	LNG Quỳnh Lập/Nghi Sơn	Dự kiến tại Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai	MW	1.500	Quy hoạch điện VIII
III	**Điện mặt trời**				
1	Nhà máy điện mặt trời hồ Khe Gỗ	Huyện Quỳnh Lưu	MW	200	Quy hoạch điện VIII

TT	Nguồn điện/ công trình	Địa điểm	Đơn vị	Đến 2030	
				Công suất	Ghi chú
2	Nhà máy điện mặt trời nổi hồ Vực Mấu	Huyện Quỳnh Lưu; Thị xã Hoàng Mai	MW	160	
3	Các dự án điện mặt trời khác	Các huyện, thành thị			Phân bổ theo kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
IV	**Điện gió**				
1	Điện gió Quỳnh Lập 1	Thị xã Hoàng Mai	MW	40	Đồng bộ với kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII
2	Điện gió Quỳnh Lập 2	Thị xã Hoàng Mai	MW	70	
3	Điện gió Nam Đàn	Huyện Nam Đàn	MW	200	
V	**Các nguồn khác**				
1	Nhà máy xi măng Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	MW	7	Phát điện từ nguồn nhiệt dư của nhà máy xi măng
2	Nhà máy xi măng Tân Thắng	Huyện Quỳnh Lưu	MW	8	
3	Nhà máy điện sinh khối Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	MW	30	Đồng bộ với kế hoạch thực hiện quy hoạch điện VIII
4	Các nhà máy điện sinh khối	Các huyện, thị xã	MW	50	

B. DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY 500KV, 220KV, 110KV

TT	Tên dự án
1	**Lưới điện 500kV**
a	***Trạm biến áp***
+	Xây dựng mới trạm 500kV Quỳnh Lưu công suất 1.800 MVA
+	Xây dựng mới trạm cắt 500kV Nam Cấm phục vụ đấu nối nguồn điện từ Lào truyền tải về Việt Nam
b	***Đường dây***
+	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa, chiều dài 91 km
+	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm 500kV Quỳnh Lưu - Quảng Trạch, chiều dài 226 km
+	Xây dựng mới đường dây 500kV 02 mạch từ trạm cắt 500kV Nam Cấm - Rẽ Vũng Áng - Nho Quan (mạch mới), chiều dài 12 km để đấu nối trạm cắt 500kV Nam Cấm.
+	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ LNG Nghi Sơn - LNG Quỳnh Lập, chiều dài 25 km
+	Đấu nối LNG Miền Bắc (Quỳnh Lập/Nghi Sơn) chiều dài 40km
2	**Lưới điện 220kV**
a	***Trạm biến áp***
+	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Tương Dương, công suất 250 MVA
+	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Nam Cấm, công suất 2x250 MVA
+	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Quỳ Hợp, công suất 250 MVA
+	Nâng công suất trạm biến áp 220kV Đô Lương thành 2x250 MVA
+	Dự kiến bổ sung TBA 220kV Hoàng Mai vào kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII

TT	Tên dự án
b	***Đường dây***
+	Treo dây mạch 2 đường dây 220kV mạch 3 Thanh Hóa - Nghi Sơn - Quỳnh Lưu, chiều dài 83km
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đơn Mỹ Lý - Bản Vẽ, chiều dài 72km, đấu nối thủy điện Mỹ Lý
+	Xây dựng đường dây 220kV 04 mạch Nam Cấm - Rẽ Quỳnh Lưu - Hưng Đông, chiều dài 3 km, đấu nối TBA 220kV Nam Cấm
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Quỳ Hợp - Quỳnh Lưu 500kV, chiều dài 62 km, đấu nối TBA 220kV Quỳ Hợp
+	Xây dựng mới đường dây 220kV 04 mạch đấu nối TBA 500kV Quỳnh Lưu, chiều dài 5 km
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Đô Lương - Nam Cấm, chiều dài 32 km, để giải tỏa thủy điện từ Lào và thủy điện phía Tây Nghệ An
+	Cải tạo, nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch kép Hưng Đông - Quỳnh Lưu - Nghi Sơn, chiều dài 100 km, để giải tỏa thủy điện từ Lào và thủy điện phía Tây Nghệ An
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép thủy điện Nậm Mô 2 (Lào) - Tương Dương, chiều dài 77 km, đồng bộ cụm Thủy điện Nậm Mô (Lào)
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Tương Dương - Đô Lương, chiều dài 100 km, đồng bộ cụm Thủy điện Nậm Mô (Lào)
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Tương Dương - Rẽ thủy điện Bản Vẽ - Đô Lương, chiều dài 3 km, đấu nối TBA 220kV Tương Dương
+	Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch kép Hưng Đông - Hà Tĩnh, chiều dài 66 km, để chống quá tải cho lưới điện vào mùa khô
+	Xây dựng mới đường dây 220kV Tương Dương - Quỳ Hợp, chiều dài 80 km, để giải phóng thủy điện nhỏ và tăng cường nhập khẩu điện Lào

TT	Tên dự án
+	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép thủy điện Nậm Mô 1 - Rẽ Mỹ Lý - Bản Vẽ, chiều dài 18 km, đồng bộ Thủy điện Nậm Mô 1 (Việt Nam)
3	**Lưới điện 110kV**
a	***Trạm biến áp***
-	*Trạm biến áp chuyên dùng*
+	Xây dựng mới TBA 110kV XM Hoàng Mai 2 công suất 2x25MVA-110/6,3kV
+	Xây dựng mới TBA 110kV XM Tân Kỳ công suất 25MVA-110/6,3kV
+	Xây dựng mới TBA 110kV LN Công nghệ cao, công suất 1x40MVA-110/22kV và nâng công suất thành 2x40MVA-110/22kV
+	TBA TĐ Châu Thôn 1x40MVA - 10,5/110kV
-	*Trạm biến áp phân phối*
+	Xây dựng mới các trạm biến áp 110kV:
	TBA Nghi Ân công suất 40+63 MVA
	TBA Nghi Lộc công suất 2x40 MVA
	TBA VSIP 6 công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Kim Cường công suất 2x63 MVA
	TBA KCN WHA 2 công suất 3x63 MVA
	TBA KCN Nam Cấm 2 công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Yên Quang công suất 40 MVA
	TBA TP.Vinh công suất 63 MVA
	TBA Hưng Yên công suất 40 MVA

TT	Tên dự án
	TBA Nghi Lộc 2 công suất 40 MVA
	TBA Bãi Ngang công suất 2x40 MVA
	TBA Diễn Phong công suất 2x40 MVA
	TBA KCN Đông Hồi công suất 3x63 MVA (*)
	TBA KCN Thọ Lộc công suất 2x40 MVA
	TBA KCN Hoàng Mai 2 công suất 3x63 MVA (*)
	TBA Quỳnh Châu công suất 40 MVA
	TBA Diễn Thắng công suất 40 MVA
	TBA KCN Đông Hiếu công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Diễn Quỳnh công suất 63 MVA
	TBA KCN Nghĩa Đàn công suất 40 MVA
	TBA KCN Tây Hiếu công suất 63 MVA
	TBA Thái Hòa công suất 40 MVA
	TBA KCN Thọ Lộc 2 công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Thọ Lộc 3 công suất 2x63 MVA
	TBA Hoàng Mai 1A công suất 3x63 MVA (*)
	TBA Quỳ Châu công suất 25+40 MVA
	TBA Quế Phong công suất 25 MVA
	TBA KCN Sông Dinh công suất 40 MVA
	TBA Tân Kỳ công suất 2x40 MVA
	TBA Anh Sơn công suất 2x40 MVA

TT	Tên dự án
	TBA KCN Tân Kỳ công suất 2x63 MVA
	TBA KCN Tri Lễ công suất 2x40 MVA
	TBA Thanh Thủy công suất 2x25 MVA
	TBA KCN Thanh Cát công suất 40 MVA
	TBA KCN Xuân Lâm công suất 63 MVA
	TBA Đô Lương 2 công suất 40 MVA
	TBA KCN Tân Mỹ công suất 63 MVA
	TBA KCN An Thành công suất 63 MVA
	TBA Kỳ Sơn công suất 2x25 MVA
	TBA Con Cuông công suất 2x25 MVA
+	Nâng công suất các trạm biến áp 110kV:
	TBA KCN WHA công suất 3x63 MVA
	TBA Hưng Hòa công suất 2x63 MVA
	TBA Cửa Lò công suất 2x40 MVA
	TBA Nam Đàn công suất 2x40 MVA
	TBA Nam Cấm công suất 2x40 MVA
	TBA Diễn Châu công suất 2x63 MVA
	TBA Nghĩa Đàn công suất 2x40 MVA
	TBA Bắc Á công suất 2x40 MVA
	TBA KCN Hoàng Mai 1 công suất 3x63 MVA (*)
	TBA Quỳ Hợp công suất 2x40 MVA

TT	Tên dự án
	TBA Đô Lương công suất 2x63 MVA
	TBA Thanh Chương công suất 2x63 MVA
	TBA Yên Thành công suất 2x40 MVA
	TBA TT Hòa Bình công suất 2x40 MVA
+	Các TBA 110kV dự phòng phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh
b	***Đường dây***
	Cải tạo
	220kV Quỳnh Lưu - Nghĩa Đàn - Bắc Á - Quỳ Hợp mạch kép, 83,2 km
	220kV Hưng Đông - Nam Đàn - Thanh Chương - 220kV Đô Lương, mạch kép, dài 54km
	220kV Hưng Đông - Cửa Lò - Nghi Thiết - Quỳnh Lưu mạch đơn, 93,1 km
	Xóa T tại TBA 110kV XM Hoàng Mai.
	Xây dựng mới
-	*Phục vụ đấu nối lưới điện phân phối*
+	220kV Quỳnh Lưu - KCN Hoàng Mai 1, mạch kép 13,8km (ĐZ 4 mạch chung tuyến ĐZ 110kV từ 220kV Quỳnh Lưu - 220kV Nghi Sơn)
+	Nhánh rẽ TBA 110kV KCN Đông Hồi, 4 mạch (hoặc 2 mạch kép) 4km (**)
+	220kV Quỳnh Lưu - Rẽ XM Tân Thắng, mạch kép, 5 km
+	220kV Quỳnh Lưu - Bãi Ngang, mạch kép, 11 km
+	XM Tân Thắng - Bắc Á mạch kép, 22km
+	Quỳnh Châu - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳ Hợp mạch kép, 2km
+	220kV Quỳ Hợp - KCN Đông Hiếu mạch kép, 2 km

TT	Tên dự án
+	220kV Quỳ Hợp - Rẽ Quỳ Hợp - Ngã 3 Săng Lẻ, 4 mạch, 2km
+	220kV Quỳ Hợp - Rẽ Nghĩa Đàn - Ngã 3 Săng Lẻ, mạch kép, 8km
+	Quỳ Châu - Rẽ thủy điện Nhạn Hạc - thủy điện Nậm Pông mạch kép, 1,78 km
+	Quế Phong - Rẽ Truông Bành - thủy điện Nhạn Hạc mạch kép, 8km
+	220kV Tương Dương - Quỳ Hợp, mạch kép, 50km
+	220kV Tương Dương - TT.Hòa Bình mạch đơn, 25km
+	Kỳ Sơn - Rẽ thủy điện Nậm Cắn 2 - Thị trấn Hòa Bình, mạch kép, 2km
+	220kV Tương Dương - Rẽ thủy điện Xỏong Con - thủy điện Chi Khê mạch kép, 5km
+	220kV Đô Lương - 220kV Tương Dương (mạch 2), mạch đơn, 70km
+	Con Cuông - Rẽ 220kV Đô Lương - TT.Hòa Bình (mạch 2), mạch kép, 3km (***)
+	Anh Sơn - Rẽ 220kV Đô Lương - TT.Hòa Bình (mạch 2), mạch kép, 0,5km (****)
+	KCN Tri Lễ - Rẽ 220kV Tương Dương - Đô Lương mạch kép, 4km
+	220kV Đô Lương - Tân Kỳ mạch kép, 27km
+	XM Tân Kỳ - Rẽ 220kV Đô Lương - Tân Kỳ mạch kép, 6km
+	LN Công nghệ cao - Rẽ 220kV Đô Lương - Tân Kỳ, mạch kép, 6km
+	220kV Đô Lương - KCN Tân Kỳ mạch kép, 30km
+	220kV Nam Cấm - rẽ Hưng Đông - Diễn Châu, mạch kép, 5km
+	220kV Nam Cấm - rẽ Cửa Lò - Nghi Thiết, mạch kép, 5km
+	220kV Nam Cấm - KCN WHA mạch kép, 6km

TT	Tên dự án
+	220kV Nam Cấm - KCN WHA 2 mạch kép, 2km
+	Nghi Lộc - Rẽ Hưng Đông - Nam Cấm mạch kép, 6km (*******)
+	KCN Kim Cường - Rẽ 220kV Hưng Đông - Hà Tĩnh mạch kép, 8km
+	VSIP 6 - Rẽ 220kV Hưng Đông - 220kV Đô Lương mạch kép, 3km
+	Nghi Ân - Rẽ 220kV Hưng Đông - Cửa Lò, mạch kép, 8km (đang triển khai)
+	220kV Đô Lương - Yên Thành (mạch 2) mạch đơn, 28km
+	TT. Hòa Bình - Thủy điện Nậm Cắn 2 (mạch 2) mạch đơn, 50km
+	Hưng Hòa - Nghi Xuân mạch đơn, 8,7km
+	KCN Thọ Lộc - Rẽ 220kV Hưng Đông - Diễn Châu mạch kép, 3,5km
+	Diễn Phong - Rẽ Quỳnh Lưu - Diễn Châu mạch kép 2,7km (đã hoàn thành)
+	Diễn Thắng - Rẽ Quỳnh Lưu - Nghi Thiết mạch kép, 3km
+	XM Hoàng Mai 2 - Rẽ XM Tân Thắng mạch kép, 2km
+	220kV Đô Lương - KCN Xuân Lâm mạch kép, 3km
+	Thanh Thủy - Rẽ Thanh Chương - Nam Đàn, mạch kép, 5km
+	KCN Thanh Cát - rẽ 220kV Đô Lương - KCN Xuân Lâm mạch kép, 5km
+	220kV Nam Cấm - KCN An Thành mạch kép, 30km
+	220kV Nam Cấm - KCN Thọ Lộc 2 mạch kép, 4km
+	KCN Thọ Lộc 3 - Rẽ 220kV Nam Cấm - KCN Thọ Lộc 2 mạch kép, 2km
+	KCN Thọ Lộc 2 - KCN Thọ Lộc mạch kép, 2km
+	220kV Nam Cấm - KCN Nam Cấm 2 mạch kép, 8km
+	KCN Diễn Quỳnh - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Bãi Ngang mạch kép, 10 km

TT	Tên dự án
+	KCN Yên Quang - Rẽ Nghi Thiết - 220kV Hưng Đông mạch kép, 1km
+	Hưng Yên - Rẽ 220kV Hưng Đông - 220kV Đô Lương mạch kép, 5km
+	220kV Quỳ Hợp - KCN Tân Mỹ mạch kép, 30km
+	KCN Tân Mỹ - KCN Tân Kỳ mạch kép, 6km
+	220kV Quỳ Hợp - KCN Tây Hiếu mạch kép, 15km
+	KCN Sông Dinh - Rẽ 220kV Quỳ Hợp - KCN Tây Hiếu mạch kép, 2km
+	Thái Hòa - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳ Hợp mạch kép, 3km
+	KCN Nghĩa Đàn - Rẽ 220kV Quỳnh Lưu - Quỳ Hợp mạch kép, 8km
+	KCN Hoàng Mai 2 - Rẽ XM Tân Thắng mạch kép, 3km (*****)
+	Đô Lương 2 - Rẽ Đô Lương - 220kV Tương Dương mạch kép, 0,5 km
+	Nghi Lộc 2 - Rẽ 220kV Hưng Đông - Cửa Lò mạch kép, 3,5km
+	TP.Vinh - Rẽ 220kV Hưng Đông - Hưng Hòa mạch kép, 0,5km
-	*Phục vụ đấu nối nhà máy điện*
+	Thủy điện Bản Mồng - 220kV Quỳ Hợp mạch kép, 15km
+	Thủy điện Châu Thôn - Thủy điện Sông Quang mạch đơn, 3km
+	Rẽ thủy điện Bản Pủng mạch kép, 5km
+	Rẽ thủy điện Thác Muối mạch kép, 15km
+	Điện mặt trời Hồ Khe Gỗ - 220kV Quỳnh Lưu mạch đơn, 20km
-	Sau khi có TBA 220kV Hoàng Mai (******)
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV Hoàng Mai 1A

TT	Tên dự án
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV KCN Hoàng Mai 1 hoặc TBA 110kV Đông Hồi (phụ thuộc vào vị trí đặt TBA 220kV Hoàng Mai)
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV 04 mạch từ TBA 220kV Hoàng Mai đấu tách đường dây 110kV từ TBA 220kV Quỳnh Lưu - TBA 220kV Nghi Sơn
+	Xây dựng mới xuất tuyến 110kV mạch kép từ TBA 220kV Hoàng Mai cấp điện cho TBA 110kV KCN Hoàng Mai 2

(*): Các TBA 110kV KCN Hoàng Mai 1, KCN Hoàng Mai 2, KCN Đông Hồi công suất 2x63 MVA; Khi đảm bảo đấu nối và nguồn cấp điện thì nâng công suất các TBA KCN Hoàng Mai 1, KCN Hoàng Mai 2, KCN Đông Hồi lên 3x63MVA và xây dựng mới TBA 110kV Hoàng Mai 1A công suất 3x63MVA.

(**): Đấu nối TBA 110kV KCN Đông Hồi chuyển tiếp trên các đường dây 110kV từ 220kV Nghi Sơn - TBA 110kV Hoàng Mai và 220kV Quỳnh Lưu - KCN Hoàng Mai 1. Khi TBA 220kV Hoàng Mai đưa vào vận hành, chuyển đấu nối 2 xuất tuyến từ TBA 110kV KCN Đông Hồi về TBA 220kV Hoàng Mai. Đối với số lượng máy biến áp tại TBA 110kV KCN Đông Hồi và KCN Hoàng Mai 1 có thể bổ sung phù hợp với mặt bằng và đáp ứng nhu cầu phụ tải;

(***): Đấu nối tạm trên đường dây 110kV 220kV Đô Lương - TT Hòa Bình (mạch 1);

(****): Đấu nối tạm trên đường dây 110kV Đô Lương - XM Sông Lam 2;

(*****): TBA 110kV KCN Hoàng Mai 2 xem xét chuyển đấu nối về thanh cái 110kV của TBA 220kV Hoàng Mai khi xuất hiện TBA 220kV Hoàng Mai;

(******): Khi có quyết định phê duyệt TBA 220kV Hoàng Mai;

(*******): Khi TBA 220kV Nam Cấm chưa vào vận hành, xem xét đấu nối tạm TBA 110kV Nghi Lộc chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA220kV Hưng Đông - TBA 110kV Diễn Châu.

C. KHỐI LƯỢNG XUẤT TUYẾN TRUNG ÁP XÂY DỰNG MỚI

Số xuất tuyến trung áp xây dựng mới đến năm 2030: khoảng 520. Khối lượng xây dựng mới đường trục trung áp: khoảng 1.390 km. Số TBA phân phối dự kiến đến 2030 khoảng 3.615 trạm phù hợp với phát triển TBA 110kV.

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn tỉnh; xây dựng các Trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV, 220 kV phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tên dự án, quy mô, công suất các công trình/dự án được xác định cụ thể trong giai đoạn lập, trình phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án.

- TBA 220kV Hoàng Mai đề xuất vào Kế hoạch thực hiện Điện VIII theo dòng 143, Bảng 10, Phụ lục II, Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chi tiết quy mô, phương án đấu nối được thể hiện tại Hồ sơ Báo cáo thuyết minh quy hoạch, sơ đồ kèm theo. Chiều dài tuyến đường dây 110kV được chuẩn xác theo thực tế triển khai đầu tư.

- Quy mô, cấp điện áp trung áp của các TBA 110kV được lựa chọn theo thực tế lưới điện, định hướng phát triển lưới điện trung thế và nhu cầu công suất phụ tải.

- Đối với các TBA 110kV cấp điện cho KCN, căn cứ theo tình hình phát triển phụ tải thực tế và khả năng cấp nguồn cũng như phương án đấu nối phù hợp có thể điều chỉnh tăng quy mô công suất TBA hoặc bổ sung thêm TBA 110kV xây dựng mới.

- Phương án đấu nối thủy điện Suối Choang vào lưới điện trung áp sẽ được làm rõ trong quá trình triển khai dự án.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH TẠO NGUỒN CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
A	**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC DÒNG CHÍNH**	
1	Hồ chứa nước Bản Mồng	Huyện Quỳ Hợp
2	Cống ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Lam	Thành phố Vinh
3	Đập sông Lam (công trình điều tiết và nâng cao mực nước sông Lam kết hợp cầu giao thông)	Huyện Nam Đàn
4	Hệ thống Nam Hưng Nghi	Các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, thành phố Vinh mở rộng
5	Hồ Thác Muối	Huyện Thanh Chương
6	Hồ Cô Ba	Huyện Quỳ Châu
7	Hồ Khe Nhã	Huyện Quỳ Châu
8	Hồ Kẻ Cọc	Huyện Quỳ Châu
9	Hồ Nậm Cam	Huyện Quỳ Châu
10	Hồ Nậm Cươm	Huyện Quỳ Châu
11	Hồ Kẻ Nính	Huyện Quỳ Châu
B	**CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THỦY LỢI**	
I	**Hồ, đập cải tạo, tăng dung tích**	
1	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Khe Xiêm	
2	Nâng cấp hồ chứa Khe Ngang	Huyện Nghi Lộc

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
3	Nâng cấp hồ chứa 37 hồ chứa nhỏ	Huyện Nam Đàn, huyện Hưng Nguyên, huyện Nghi Lộc
4	Hồ Quản Hài	Huyện Yên Thành
5	Hang Đá	Huyện Yên Thành
6	Hồ Khe Chối	Huyện Yên Thành
7	Hồ Bàu Đá	Huyện Đô Lương
8	Hồ Đồng Hồ	Huyện Đô Lương
9	Hồ Khe Ngầm	Huyện Đô Lương
10	Hồ Khe Sân	Huyện Quỳnh Lưu
11	Hồ Trại Đá	Huyện Hoàng Mai
12	Hồ Bà Hảo	Huyện Hoàng Mai
13	Đập mây, Côn Côn	Huyện Yên Thành
14	Quỳnh Tam	Huyện Quỳnh Lưu
15	Đồi Tương	Huyện Hoàng Mai
16	81 hồ chứa nhỏ	Các huyện, thị
17	Đập Phú Ninh 1	Huyện Yên Thành
18	Đập Mới	Huyện Yên Thành
19	Hồ Vực Sụ	Huyện Thanh Chương
20	Hồ Cầu Cau	Huyện Thanh Chương
21	Hồ Lãi Lò	Huyện Thanh Chương
22	Hồ Sông Rộ	Huyện Thanh Chương
23	Hồ Quảng Sim	Huyện Thanh Chương
24	Hồ Mụ Sỹ	Huyện Thanh Chương
25	Hồ Nông Dân	Huyện Anh Sơn

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
26	Hồ Ba Cơi	Huyện Anh Sơn
27	Hồ Khe Nậy	Huyện Anh Sơn
28	Hồ Ruộng Xối	Huyện Anh Sơn
29	Hồ Đồng Vành, Hồ Đồng Kho, Hồ Trảng Không	Huyện Thanh Chương
30	30 hồ chứa nhỏ	Các huyện, thị
31	Pai Hin	Huyện Con Cuông
32	Na Ngua	Huyện Con Cuông
33	Vực Hạ	Huyện Con Cuông
34	Đồng Tiến	Huyện Con Cuông
35	Phai Lòng	Huyện Con Cuông
36	Lưu Phong	Huyện Tương Dương
37	Khe Cớ	Huyện Tương Dương
38	Khe Than 1	Huyện Kỳ Sơn
39	Xốp Thập	Huyện Kỳ Sơn
40	Xốp Thạng	Huyện Kỳ Sơn
41	Na Lượng	Huyện Kỳ Sơn
42	Đập Bàu Đung	Huyện Anh Sơn
43	30 đập dâng nhỏ	Các huyện, thị
44	Hệ thống kênh hồ Khe Là	Huyện Tân Kỳ
45	Hồ Mai Tân	Huyện Tân Kỳ
46	Hồ Khe Trăn	Huyện Tân Kỳ
47	Đập Bù Chải	Huyện Tân Kỳ
48	Kênh hồ Sông Sào GĐ2	Huyện Nghĩa Đàn

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
49	Hồ khe Lau 1	Thị xã Thái Hòa
50	Hồ khe Dứa	Thị xã Thái Hòa
51	Hồ Rú Giang	Thái Hòa
52	Hồ Đông Tiến	Thị xã Thái Hòa
53	Thống Nhất	Thị xã Thái Hòa
54	Hồ Bản Muỗng	Thị xã Quỳ Hợp
55	Hồ chứa nước Đức Trung, xã Nghĩa Đức; C3 Tân thọ, xã Nghĩa Thọ và kênh tưới, tiêu xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn
56	110 hồ chứa nhỏ	Vùng Tây Bắc
57	Bản Thắm	Huyện Quỳ Châu
58	Nậm Giải	Huyện Quế Phong
59	Hệ thống thủy lợi Truông Bành	Huyện Quế Phong
60	Đập Xoóng Hó	Huyện Quỳ Hợp
61	23 đập dâng nhỏ	Vùng Tây Bắc
II	**Hồ, đập xây mới**	
1	Hồ chứa nước Bùng Bùng, xã Khánh Sơn	Huyện Nam Đàn
2	Hồ Khe Lở (Nghi Mỹ)	Huyện Nghi Lộc
3	Hồ Khe Khỉ (Nam Hưng)	Huyện Nam Đàn
4	Hệ thống thủy lợi Khe Lại - Vực Mấu	Huyện Quỳnh Lưu
5	Hồ Dốc Bốm	Huyện Yên Thành
6	Hồ săng Lẻ 2	Huyện Đô Lương
7	Hợp Thành	Huyện Con Cuông
8	Kẻ Tắt	Huyện Con Cuông
9	Bản Cống	Huyện Con Cuông

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
10	Mậu Đức	Huyện Con Cuông
11	Hồ Chọ Tràm	Huyện Thanh Chương
12	Hồ Xốp Pe	Huyện Thanh Chương
13	Hồ Bản Mà	Huyện Thanh Chương
14	Hồ Khe Da	Huyện Anh Sơn
15	Hồ Săng Bù	Huyện Anh Sơn
16	Hồ Khe Tràn	Huyện Anh Sơn
17	Hồ Khe Rắt	Huyện Anh Sơn
18	Hồ Xiềng Lằm	Huyện Thanh Chương
19	Hồ Bản Muộm	Huyện Thanh Chương
20	Hồ Cao Sơn	Huyện Thanh Chương
21	Hồ Thanh Hòa	Huyện Thanh Chương
22	Tông Phay	Huyện Con Cuông
23	Khe Quăn	Huyện Con Cuông
24	Khe Chọi	Huyện Con Cuông
25	Na Cày	Huyện Con Cuông
26	Khe Ló Lớn	Huyện Con Cuông
27	Na Xén	Huyện Con Cuông
28	Cò Phạt	Huyện Con Cuông
29	Khe Mực	Huyện Con Cuông
30	Na Can	Huyện Tương Dương
31	42 đập dâng nhỏ	Vùng Tây Nam
32	Hồ Văn Sơn	Huyện Tân Kỳ
33	Hồ Làng Mốc	Huyện Nghĩa Đàn

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG
34	Hồ Nghĩa Thọ	Huyện Nghĩa Đàn
35	Hồ Kỳ Mùi	Huyện Anh Sơn
36	Hồ Cây Lim	Huyện Anh Sơn
37	Hồ Khe Dài trên	Huyện Anh Sơn
38	19 hồ chứa nhỏ	Vùng Tây Bắc
39	Nậm Việc	Huyện Quế Phong
40	62 đập dâng nhỏ	Vùng Tây Bắc

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các nhà máy nước	Số nhà máy, công trình/ phạm vi phục vụ
A	**CÁC NHÀ MÁY CẤP NƯỚC VÙNG LIÊN HUYỆN**	**7 nhà máy**
1	Nhà máy nước Hưng Vĩnh	Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Vinh, Cửa Lò
2	Nhà máy nước Cầu Bạch	Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Vinh, Cửa Lò
3	Nhà máy nước Hưng Nguyên	Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Vinh, Cửa Lò
4	Nhà máy nước Nghi Hoa	Cửa Lò, Nghi Lộc, Vinh
5	Nhà máy nước Hoàng Mai	Quỳnh Lưu và Hoàng Mai
6	Nhà máy nước Thái Hòa 2	Thái Hòa và Nghĩa Đàn
7	Nhà máy nước Đô Lương 2	Đô Lương, Yên Thành, Diễn Châu
B	**CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ**	
	Cải tạo, nâng cấp	23
	Xây dựng mới	6
C	**CẤP NƯỚC NÔNG THÔN**	
	Cải tạo, nâng cấp	96
	Xây dựng mới	115

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên nhà máy	Vùng xử lý CTR	Địa điểm	Chức năng xử lý
1	Khu liên hợp xử lý CTR Nghi Yên	Vùng liên huyện I	Huyện Nghi Lộc	CTR sinh hoạt; CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại
2	Khu liên hợp xử lý CTR Hoa Sơn	Vùng liên huyện II	Huyện Anh Sơn	CTR sinh hoạt
3	Khu xử lý CTR Thọ Hợp	Vùng liên huyện III	Huyện Quỳ Hợp	CTR sinh hoạt
4	Nhà máy xử lý CTR Long Sơn	Vùng liên huyện III	Thị xã Thái Hòa	CTR sinh hoạt; CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại
5	Nhà máy xử lý CTR Nghĩa Bình	Vùng huyện Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn	CTR sinh hoạt
6	Nhà máy xử lý CTR Khánh Sơn	Vùng huyện Nam Đàn	Huyện Nam Đàn	CTR sinh hoạt
7	Khu liên hợp xử lý CTR Tân Long	Vùng huyện Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	CTR sinh hoạt; CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại
8	Khu liên hợp xử lý CTR Quỳnh Vinh	Vùng thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	CTR sinh hoạt
9	Khu xử lý CTR KCN Hoàng Mai II	Vùng thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai	CTR công nghiệp thông thường; Chất thải nguy hại

STT	Tên nhà máy	Vùng xử lý CTR	Địa điểm	Chức năng xử lý
10	Khu xử lý CTR huyện Quỳnh Lưu	Vùng huyện Quỳnh Lưu	Huyện Quỳnh Lưu	CTR sinh hoạt
11	Khu xử lý CTR tập trung huyện Quế Phong	Vùng huyện Quế Phong	Huyện Quế Phong	CTR sinh hoạt
12	Khu xử lý CTR tập trung huyện Quỳ Châu	Vùng huyện Quỳ Châu	Huyện Quỳ Châu	CTR sinh hoạt
13	Khu xử lý CTR tập trung huyện Kỳ Sơn	Vùng huyện Kỳ Sơn	Huyện Kỳ Sơn	CTR sinh hoạt
14	Khu xử lý CTR tập trung huyện Tương Dương	Vùng huyện Tương Dương	Huyện Tương Dương	CTR sinh hoạt
15	Khu xử lý CTR tập trung huyện Con Cuông	Vùng huyện Con Cuông	Huyện Con Cuông	CTR sinh hoạt
16	Khu Liên hợp xử lý CTR huyện Đô Lương	Vùng huyện Đô Lương	Huyện Đô Lương	CTR sinh hoạt
17	Khu xử lý CTR tập trung huyện Yên Thành	Vùng huyện Yên Thành	Huyện Yên Thành	CTR sinh hoạt
18	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Hưng Yên Nam	Vùng huyện Hưng Nguyên	Huyện Hưng Nguyên	Chất thải nguy hại
-	Thực hiện quy hoạch mỗi huyện, thành phố, thị xã tối thiểu 01 khu vực tập kết chất thải rắn xây dựng	Trên địa bàn các huyện, thành, thị	Trên địa bàn các huyện, thành, thị	Chất thải rắn xây dựng
-	Tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường tự xử lý bằng công nghệ đốt (phải đảm bảo đạt yêu cầu về bảo vệ môi	Trong khuôn viên cơ sở sản xuất kinh doanh	Trong khuôn viên cơ sở sản xuất kinh doanh	Chất thải rắn công nghiệp thông thường

STT	Tên nhà máy	Vùng xử lý CTR	Địa điểm	Chức năng xử lý
	trường và phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường)			

Ghi chú: Vùng liên huyện I gồm thành phố Vinh mở rộng và 3 huyện (Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Diễn Châu); Vùng liên huyện II gồm 2 huyện Thanh Chương và Anh Sơn; Vùng liên huyện III gồm thị xã Thái Hòa và huyện Quỳ Hợp.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng
I	**Giáo dục phổ thông**	
	Trung học phổ thông	96
II	**Giáo dục nghề nghiệp**	
A	***Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc tỉnh quản lý***	***35***
1	Các trường trung cấp, cao đẳng công lập thuộc tỉnh quản lý sau sáp nhập	33
-	*Cao đẳng*	*4*
-	*Trung cấp*	*7*
-	*Trung tâm giáo dục nghề nghiệp*	*01*
-	*Cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp*	*21*
2	Thu hút thành lập mới trường trung cấp, cao đẳng trên địa bàn	02
B	***Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc trung ương quản lý***	
-	*Cao đẳng*	3
-	*Trung cấp*	1
-	*Cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp*	0

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIƯỜNG BỆNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đơn vị	Quy hoạch năm 2030	
		Giường bệnh	Hạng bệnh viện
1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh	2.200	Đặc biệt
2	Bệnh viện Sản - Nhi	1.600	I
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	1.000	I
4	Bệnh viện Tâm thần	300	II
5	Bệnh viện Phổi	700	II
6	Bệnh viện Phục hồi chức năng	500	II
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	700	I
8	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	500	II
9	Bệnh viện Nội tiết	500	II
10	Bệnh viện Ung bướu	1.500	I
11	Bệnh viện Chấn thương - Chỉnh hình	400	II
12	Bệnh viện Mắt	200	II
13	Bệnh viện Huyết học - Truyền máu	200	II
14	Bệnh viện Da liễu	100	II
15	Bệnh viện Lão khoa	300	II
16	Bệnh viện Tim	300	II
17	Bệnh viện Nhiệt đới	300	II
18	Bệnh viện Sản - Nhi khu vực Tây Bắc	250	II
19	Bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc	300	II
20	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	50	I

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đơn vị	Địa điểm
I	**Các cơ sở hiện có**	
1	Bệnh viện Hữu nghị đa khoa tỉnh	Thành phố Vinh
2	Bệnh viện Sản - Nhi	Cơ sở 1 và cơ sở 2: Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh
3	Bệnh viện Phổi	Huyện Nghi Lộc
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc	Thị xã Thái Hòa
5	Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nam	Huyện Con Cuông
6	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Thị xã Cửa Lò
7	Bệnh viện Nội tiết	Cơ sở 1: Thành phố Vinh Cơ sở 2: Huyện Nghi Lộc
8	Bệnh viện Y học cổ truyền	Cơ sở 1 : Thành phố Vinh Cơ sở 2 : Huyện Nghi Lộc
9	Bệnh viện Chấn thương - Chỉnh hình	Thành phố Vinh
II	**Các cơ sở thành lập mới**	
1	Bệnh viện Tim mạch	Thành phố Vinh
2	Bệnh viện Lão khoa	Thành phố Vinh
3	Bệnh viện Nhiệt đới	Thành phố Vinh
4	Bệnh viện Sản - Nhi khu vực Tây Bắc	Thị xã Thái Hòa
5	Bệnh viện đa khoa khu vực phía Bắc (chuyển đổi từ Bệnh viện Phong - Da Liễu Quỳnh Lập)	Thị xã Hoàng Mai
6	Trung tâm Xét nghiệm tập trung	Thành phố Vinh

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GOLF TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Sân Golf, khu vui chơi giải trí	Địa điểm
I	**Các khu đang triển khai thực hiện**	
1	Cửa Lò Golf Resort	Thị xã Cửa Lò
2	Sân Golf Mường Thanh Diễn Châu	Huyện Diễn Châu
II	**Các khu phát triển mới**	
1	Sân Golf và Resort hồ An Ngãi (hồ Bà Tùy)	Huyện Quỳnh Lưu
2	Khu du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao sân Golf Hồ Xuân Dương	Huyện Diễn Châu
3	Sân Golf trong khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng Cửa Hiền	
4	Khu du lịch, sân Golf Đồng Ghềnh	
5	Sân Golf và Resort Hoàng Mai (xã Quỳnh Lập)	Thị xã Hoàng Mai
6	Sân Golf Nghi Tiến	Huyện Nghi Lộc
7	Sân Golf Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn
8	Sân Golf Đô Lương	Huyện Đô Lương
9	Sân Golf Yên Thành	Huyện Yên Thành
10	Sân Golf Anh Sơn	Huyện Anh Sơn

Ghi chú: Tên dự án, quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình phê duyệt dự án đầu tư; triển khai khi có nhu cầu và bảo đảm điều kiện về chỉ tiêu sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phân bổ cho địa phương.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Đơn vị hành chính	Chợ hạng I	Siêu thị	TTTM
1	Thành phố Vinh	2	38	20
2	Thị xã Cửa Lò	0	7	1
3	Thị xã Thái Hòa	1	10	5
4	Huyện Quế Phong	1	3	2
5	Huyện Quỳ Châu	0	6	1
6	Huyện Kỳ Sơn	0	2	1
7	Huyện Tương Dương	0	7	1
8	Huyện Nghĩa Đàn	0	7	3
9	Huyện Quỳ Hợp	2	2	1
10	Huyện Quỳnh Lưu	2	28	2
11	Huyện Con Cuông	0	7	9
12	Huyện Tân Kỳ	0	24	1
13	Huyện Anh Sơn	4	27	16
14	Huyện Diễn Châu	0	45	11
15	Huyện Yên Thành	0	39	2
16	Huyện Đô Lương	0	33	4
17	Huyện Thanh Chương	0	37	2
18	Huyện Nghi Lộc	0	29	11
19	Huyện Nam Đàn	2	19	9
20	Huyện Hưng Nguyên	0	19	4
21	Thị xã Hoàng Mai	0	14	8
Tổng cộng		***14***	***403***	***114***

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
A	**Giai đoạn 2021 - 2030**		**4.373**	**8.056**	**14.117**	
I	***Trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An***		***4.064***	***6.547***	***10.458***	
1	KCN Nam Cấm Trong đó:	Huyện Nghi Lộc	1.135	1.305	1.305	Đã thành lập
	Nam Cấm A		245	245	245	
	Nam Cấm B		85	85	85	
	Nam Cấm C		155	155	155	
	Nam Cấm D		650	720	720	
	Nam Cấm E		-	100	100	
2	KCN Đông Hồi	Thị xã Hoàng Mai	374	430	600	
3	KCN Hoàng Mai Trong đó:		600	600	825	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
	Hoàng Mai 1		264,77	264,77	264,77	Đã thành lập
	Hoàng Mai 2		335,23	335,23	560,23	
4	KCN, Đô thị và Dịch vụ VSIP	Huyện Hưng Nguyên, Thành phố Vinh	368	368	368	Diện tích phần KCN
5	KCN Thọ Lộc Trong đó:	Huyện Diễn Châu	780	780	780	
	Thọ Lộc A		600	600	600	Đã thành lập 500 ha
	Thọ Lộc B		180	180	180	
6	KCN, Đô thị và Dịch vụ Nam Cấm	Huyện Nghi Lộc	261	261	330	Diện tích phần KCN

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
7	KCN, Đô thị và Dịch vụ Thọ Lộc	Huyện Diễn Châu	13	250	435	
8	KCN hỗ trợ cảng Cửa Lò (KCN Yên Quang)	Huyện Nghi Lộc	333	333	495	
9	KCN Nghĩa Đàn	Huyện Nghĩa Đàn	200	200	250	
10	KCN Số 1	Huyện Diễn Châu	0	300	600	Các KCN thuộc quy hoạch mở rộng KKT
11	KCN Số 2	Huyện Nghi Lộc	0	450	1.300	
12	KCN Số 3 (Khu lâm nghiệp)	Huyện Nghi Lộc, Huyện Đô Lương	0	450	450	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
13	KCN Số 5	Huyện Đô Lương	0	300	2.000	
14	KCN Số 8	Huyện Hưng Nguyên	0	220	220	
15	KCN, Đô thị và Dịch vụ Tân Thắng	Huyện Quỳnh Lưu	0	300	500	
II	***Các KCN ngoài Khu kinh tế***		***309***	***1.509***	***3.659***	
1	KCN Bắc Vinh	Thành phố Vinh	53	53	53	Đã thành lập
2	KCN Tri Lễ	Huyện Anh Sơn	106	106	106	
3	KCN Tân Kỳ	Huyện Tân Kỳ	150	150	600	
4	KCN Đông Hiếu (KCN Phủ Quỳ)	Thị xã Thái Hòa	0	200	300	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
5	KCN Kim Cường	Huyện Nam Đàn	0	300	700	
6	KCN Diễn Quỳnh	Huyện Diễn Châu, Huyện Quỳnh Lưu	0	200	600	
7	KCN Xuân Lâm	Huyện Thanh Chương	0	200	300	
8	KCN Ngọc Châu	Huyện Quỳnh Lưu	0	300	1.000	
B	**Dự kiến sau năm 2030**		**0**	**0**	**7.180**	
I	***Trong Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An***		***0***	***0***	***3.630***	
1	KCN Số 4	Huyện Nghi Lộc, Huyện Đô Lương	0	0	550	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
2	KCN Số 6	Huyện Nghi Lộc, Huyện Hưng Nguyên	0	0	700	
3	KCN Số 7	Huyện Hưng Nguyên	0	0	380	
4	KCN Số 9	Huyện Nam Đàn	0	0	800	
5	KCN Số 10	Huyện Quỳnh Lưu	0	0	400	
6	KCN Số 11	Huyện Nghĩa Đàn	0	0	500	
7	KCN số 12	Huyện Nghĩa Đàn	0	0	300	
II	***Các KCN ngoài Khu kinh tế***				***3.550***	

TT	Tên Khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm	Diện tích dự kiến đến năm 2030 theo chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (ha)	Diện tích dự kiến đến năm 2030 khi được cấp có thẩm quyền điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (ha)	Diện tích dự kiến sau năm 2030	Ghi chú
8	KCN Sông Dinh	Huyện Quỳ Hợp	0	0	300	
9	KCN Tây Hiếu	Thị xã Thái Hòa	0	0	200	
10	KCN Tân Mỹ	Huyện Tân Kỳ	0	0	350	
11	KCN An Thành	Huyện Yên Thành	0	0	1.000	
12	KCN Thanh Cát	Huyện Thanh Chương	0	0	200	
13	KCN, Logistics (Trong khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy)	Huyện Thanh Chương	0	0	1.500	
C	**Tổng (A+B)**		**4.373**	**8.056**	**21.312**	

Ghi chú:

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các khu công nghiệp quy hoạch sau năm 2030 có thể triển khai trước khi có nhu cầu để phát triển và đảm bảo điều kiện về chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	Sau năm 2030
I	**Cụm công nghiệp đang hoạt động**		***904,46***	***1.068,93***	***1.256,06***
1	CCN Hưng Lộc	Thành phố Vinh	8,9	8,9	8,9
2	CCN Nghi Phú		10,5	10,5	10,5
3	CCN Đông Vĩnh		5,7	5,7	5,7
4	CCN Hưng Đông		39,5	39,5	39,5
5	CCN Hưng Đông 2		26,5	26,5	26,5
6	CCN Trường Thạch	Huyện Nghi Lộc	20	20	20
7	CCN Tháp Hồng Kỷ	Huyện Diễn Châu	26,12	26,12	26,12
8	CCN Diễn Hồng		10	10	10
9	CCN Quỳnh Hoa	Huyện Quỳnh Lưu	12,5	12,5	12,5
10	CCN Quỳnh Châu		70	70	70
11	CCN Châu Hồng	Huyện Quỳ Hợp	15	15	15
12	CCN Thọ Sơn I		23	23	23
13	CCN Thọ Sơn II		18,4	18,4	18,4
14	CCN Châu Lộc		15	15	15
15	CCN Thung Khuộc		22,1	22,1	22,1
16	CCN Châu Quang		21,7	21,7	21,7

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	Sau năm 2030
17	CCN Lạc Sơn	Huyện Đô Lương	73,86	73,86	73,86
18	CCN Nghĩa Mỹ	Thị xã Thái Hòa	70	70	70
19	CCN Tây Hiếu		44	44	44
20	CCN Nghĩa Thuận		32	32	57
21	CCN Nghĩa Long	H. Nghĩa Đàn	37,5	37,5	70
22	CCN T.T Quỳ Châu	Huyện Quỳ Châu	9,04	9,04	9,04
23	CCN Bồng Khê	H. Con Cuông	23	23	23
24	CCN Thị trấn	H. Yên Thành	11	11	11
25	CCN Nam Giang	Huyện Nam Đàn	26,5	26,5	26,5
26	CCN Vân Diên		10,86	10,86	10,86
27	CCN Nam Thái		20,0	20,0	20,0
28	CCN Thanh Thủy	H. Thanh Chương	23	23	23
29	CCN Chiêu Lưu	Huyện Kỳ Sơn	10,5	10,5	10,5
30	CCN Quỳnh Nghĩa	H. Quỳnh Lưu	25	25	25
31	CCN Đô Lăng	Huyện Nghi Lộc	20	45,83	70
32	CCN Diễn Thắng	Huyện Diễn Châu	40	40	75
33	CCN Thượng Sơn	Huyện Đô Lương	8,4	33,14	50
34	CCN Đỉnh Sơn	Huyện Anh Sơn	15	33,78	33,78
35	CCN Nghĩa Dũng	Huyện Tân Kỳ	14,88	40	75
36	CCN Nghĩa Hoàn		5	35	53,60
37	CCN Hưng Yên	H. Hưng Nguyên	30	70	70

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	Sau năm 2030
II	**Cụm công nghiệp bổ sung mới**			**819,05**	**905,25**
1	CCN Đô Lăng II	Huyện Nghi Lộc	-	75	75
2	CCN Thanh Tiên	H. Thanh Chương	-	36	36
3	CCN Nghi Diên	Huyện Nghi Lộc	-	63,17	63,17
4	CCN Đồng Thái	Huyện Diễn Châu	-	40	40
5	CCN Quỳnh Mỹ	H. Quỳnh Lưu	-	26	68
6	CCN Châu Đình	Huyện Quỳ Hợp	-	60	75
7	CCN Phúc Sơn	Huyện Anh Sơn	-	16,78	16,78
8	CCN Hoa Sơn		-	30,8	30,8
9	CCN Lĩnh Sơn		-	24,5	24,5
10	CCN Tây Hiếu 2	Thị xã Thái Hòa	-	46	75
11	CCN Nghĩa Phú	H. Nghĩa Đàn	-	75	75
12	CCN Châu Bình	Huyện Quỳ Châu	-	22	22
13	CCN Bãi Xa	H. Tương Dương	-	23	23
14	CCN Vĩnh Thành	Huyện Yên Thành	-	60	60
15	CCN Thọ Thành		-	21	21
16	CCN Hưng Mỹ - Hưng Nghĩa	H. Hưng Nguyên	-	70	70
17	CCN Rú Bùi	Huyện Nam Đàn	-	36,0	36,0
18	CCN Tiền Phong	H. Quế Phong	-	39	39
19	CCN Quỳnh Lộc	TX. Hoàng Mai	-	55	55
III	**CCN bổ sung bổ sung mới sau năm 2030(2)**				**497,27**
1	CCN làng nghề Quỳnh Hưng	Huyện Quỳnh Lưu	-	-	17,01

TT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Địa điểm	Diện tích (ha)		
			Năm 2020	Dự kiến đến năm 2030	Sau năm 2030
2	CCN làng nghề Quỳnh Văn		-	-	35
3	CCN Quỳnh Thạch		-	-	54
4	CCN Cầu Giát		-	-	30
5	CCN Cẩm Sơn	Huyện Anh Sơn	-	-	14,00
6	CCN Nghĩa Thọ - Nghĩa Phú	Huyện Nghĩa Đàn	-	-	60
7	CCN Nghĩa Thành		-	-	43
8	CCN Nghĩa Lâm		-	-	40
9	CCN Châu Hội	Huyện Quỳ Châu	-	-	20
10	CCN Viên Thành	Huyện Yên Thành	-	-	49
11	CCN Làng nghề Tân Thành		-	-	5,26
12	CCN Đồng Thành		-	-	40
13	CCN Thanh Liên	Huyện Thanh Chương	-	-	30
14	CCN Thanh Đồng		-	-	45
15	CCN Thanh Khai		-	-	15
Tổng cộng			**904,46**	**1.888,18**	**2.658,58**

Ghi chú:

(1) Diện tích của từng cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác khi lập quy hoạch chi tiết.

(2) Các cụm công nghiệp phát triển mới dự kiến thực hiện sau năm 2030 có thể được triển khai trước khi có nhu cầu phát triển và đảm bảo điều kiện về chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.

(3) Ngành nghề hoạt động của các CCN: đa ngành.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ GẮN VỚI VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Năm 2020		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị
	Vùng 1				
1	Thành phố Vinh	Thành phố Vinh	I	Thành phố Vinh mở rộng (*)	I
2	Thị xã Cửa Lò	Thị xã Cửa Lò	III		
3	Huyện Nghi Lộc	Thị trấn Quán Hành	V	Thị trấn Quán Hành	V
				Thị trấn Chợ Thượng	V
				Đô thị Khánh Hợp	V
4	Huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn	V	Thị trấn Nam Đàn	IV
				Đô thị Nam Giang	V
				Đô thị Trung Phúc Cường	V
5	Huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên	V	Thị trấn Hưng Nguyên	V
				Đô thị Long Xá	V
				Đô thị Hưng Thịnh	V
	Vùng 2				
6	Thị xã Hoàng Mai	Thị xã Hoàng Mai		Thành phố Hoàng Mai	III
7	Huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát	V	Thị trấn Cầu Giát	IV

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Năm 2020		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị
		Đô thị Sơn Hải	V	Đô thị Sơn Hải - Quỳnh Nghĩa	V
				Đô thị Tuần	V
				Đô thị Quỳnh Bảng	V
				Đô thị Tân Thắng	V
				Đô thị Quỳnh Văn	V
	Vùng 3				
8	Thị xã Thái Hòa	Thị xã Thái Hòa	IV	Thành phố Thái Hòa	III
9	Huyện Nghĩa Đàn	Thị trấn Nghĩa Đàn	V	Thị trấn Nghĩa Đàn	V
				Đô thị Nghĩa Sơn	V
				Đô thị Long Nghĩa	V
	Vùng 4				
10	Huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu	V	Thị xã Diễn Châu	IV/ III
11	Huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành	V	Thị trấn Yên Thành	IV
				Đô thị Vân Tụ	V
				Đô thị Đô Thành	V
	Vùng 5				
12	Huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương	V	Thị xã Đô Lương	IV/ III
13	Huyện Thanh Chương	Thị trấn Thanh Chương	V	Thị trấn Thanh Chương	IV
				Đô thị Tiên Liên	V
				Đô thị Rộ	V

TT	Tên huyện, thành phố, thị xã	Năm 2020		Đến năm 2030	
		Tên đô thị	Cấp đô thị	Tên đô thị	Cấp đô thị
14	Huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn	V	Thị trấn Anh Sơn	V
				Đô thị Đỉnh Sơn (Đô thị Cây Chanh)	V
				Đô thị Khai Sơn	V
15	Huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ	V	Thị trấn Tân Kỳ	V
		Thị trấn Tân Phú	V	Thị trấn Tân Phú	V
				Đô thị Đồng Lau (xã Tiên Kỳ)	V
	Vùng 6				
16	Huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông	V	Thị trấn Con Cuông	IV
				Đô thị Khe Choăng	V
17	Huyện Tương Dương	Thị trấn Thạch Giám	V	Thị trấn Thạch Giám	V
				Đô thị Tam Quan	V
18	Huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Mường Xén	V	Thị trấn Mường Xén	V
	Vùng 7				
19	Huyện Quỳ Hợp	Thị trấn Quỳ Hợp	V	Thị trấn Quỳ Hợp	V
				Đô thị Sông Dinh	V
19	Huyện Quỳ Châu	Thị trấn Tân Lạc	V	Thị trấn Tân Lạc	V
				Đô thị Châu Bình	V
21	Huyện Quế Phong	Thị trấn Kim Sơn	V	Thị trấn Kim Sơn	V
				Đô thị Tri Lễ	V

Ghi chú: Phạm vi không gian thành phố Vinh mở rộng còn bao gồm một số xã của huyện Nghi Lộc sáp nhập vào thành phố Vinh.

Phụ lục XV

PHƯƠNG ÁN DỰ KIẾN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
A	**Cấp huyện:**	**1**	
1	Thị xã Cửa Lò	x	
B	**Cấp xã:**	**89**	**98**
I	**Thành phố Vinh**	**6**	**6 đơn vị**
1	Phường Quang Trung	X	
2	Phường Đội Cung	X	
3	Phường Lê Mao	X	
4	Phường Hồng Sơn	X	
5	Xã Nghi Đức	X	
6	Xã Hưng Chính	X	
II	**Thị xã Thái Hòa**		**2 đơn vị**
III	**Huyện Đô Lương**	**10**	**16 đơn vị**
1	Xã Ngọc Sơn	X	
2	Xã Bồi Sơn	X	
3	Xã Bắc Sơn	X	
4	Xã Đặng Sơn	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
5	Xã Lưu Sơn	X	
6	Xã Đà Sơn	X	
7	Xã Yên Sơn	X	
8	Xã Văn Sơn	X	
9	Xã Lạc Sơn	X	
10	Thị trấn Đô Lương	X	
IV	**Huyện Kỳ Sơn**	**1**	
1	Thị trấn Mường Xén	X	
V	**Huyện Tân Kỳ**	**2**	**4 đơn vị**
1	Xã Nghĩa Hợp	X	
2	Xã Tân Long	X	
VI	**Thị xã Hoàng Mai**		**1 đơn vị**
VII	**Huyện Nghĩa Đàn**	**3**	**4 đơn vị**
1	Xã Nghĩa Phú	X	
2	Xã Nghĩa Thịnh	X	
3	Xã Nghĩa Hiếu	X	
VIII	**Huyện Quỳnh Lưu**	**14**	**9 đơn vị**
1	Xã Quỳnh Hoa	X	
2	Xã Quỳnh Mỹ	X	
3	Xã Quỳnh Hậu	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
4	Xã Quỳnh Đôi	X	
5	Xã Quỳnh Lương	X	
6	Xã Quỳnh Hồng	X	
7	Xã Quỳnh Bá	X	
8	Xã Quỳnh Minh	X	
9	Xã Quỳnh Hưng	X	
10	Xã Quỳnh Ngọc	X	
11	Xã Tiến Thủy	X	
12	Xã Sơn Hải	X	
13	Xã Quỳnh Thọ	X	
14	Xã Quỳnh Long	X	
IX	**Huyện Con Cuông**	**1**	
1	Thị trấn Con Cuông	X	
X	**Huyện Thanh Chương**	**13**	**3 đơn vị**
1	Xã Thanh Hòa	X	
2	Xã Thanh Tiên	X	
3	Xã Thanh Lĩnh	X	
4	Xã Thanh Chi	X	
5	Xã Thanh Khê	X	
6	Xã Thanh Long	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
7	Xã Xuân Tường	X	
8	Xã Thanh Dương	X	
9	Xã Thanh Lương	X	
10	Xã Thanh Giang	X	
11	Xã Thanh Đồng	X	
12	Xã Thanh Yên	X	
13	Xã Thanh Khai	X	
XI	**Huyện Diễn Châu**	**17**	**14 đơn vị**
1	Xã Diễn Hùng	X	
2	Xã Diễn Mỹ	X	
3	Xã Diễn Hồng	X	
4	Xã Diễn Phong	X	
5	Xã Diễn Hải	X	
6	Xã Diễn Tháp	X	
7	Xã Diễn Vạn	X	
8	Xã Diễn Xuân	X	
9	Xã Diễn Đồng	X	
10	Xã Diễn Bích	X	
11	Xã Diễn Hạnh	X	
12	Xã Diễn Ngọc	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
13	Xã Diễn Quảng	X	
14	Xã Diễn Hoa	X	
15	Xã Diễn Phúc	X	
16	Xã Diễn Tân	X	
17	Thị trấn Diễn Châu	X	
XII	**Huyện Hưng Nguyên**	**6**	**2 đơn vị**
1	Xã Hưng Mỹ	X	
2	Xã Hưng Thịnh	X	
3	Xã Hưng Thông	X	
4	Xã Hưng Tân	X	
5	Xã Hưng Lợi	X	
6	Xã Hưng Phúc	X	
XIII	**Thị xã Cửa Lò (TP Vinh mở rộng)**		**1 đơn vị**
XVI	**Huyện Nam Đàn**	**2**	**6 đơn vị**
1	Xã Nam Nghĩa	X	
2	Xã Hồng Long	X	
XIV	**Huyện Yên Thành**	**8**	**10 đơn vị**
1	Xã Hậu Thành	X	
2	Xã Lý Thành	X	
3	Xã Đại Thành	X	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giai đoạn 2023 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
4	Xã Hoa Thành	X	
5	Xã Khánh Thành	X	
6	Xã Hồng Thành	X	
7	Xã Hợp Thành	X	
8	Thị Trấn Yên Thành	X	
XV	**Huyện Nghi Lộc**	**3**	**15 đơn vị**
1	Xã Nghi Hoa	X	
2	Xã Nghi Tiến	X	
3	Xã Nghi Thịnh	X	
XVI	**Huyện Anh Sơn**	**3**	**5 đơn vị**
1	Xã Tam Sơn	X	
2	Xã Thạch Sơn	X	
3	Thị trấn Anh Sơn	X	

Ghi chú: - Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thời kỳ quy hoạch. Vị trí, ranh giới đơn vị hành chính cấp huyện, xã được sắp xếp thành đơn vị mới sẽ được cụ thể hóa theo quy định của pháp luật trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phụ lục XVI

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN VÙNG/TIỂU VÙNG	KÝ HIỆU
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	(I)
1	Các phường của Thành phố Vinh mở rộng và các đô thị loại III nằm trong quy hoạch (Thái Hòa, Hoàng Mai) khi được thành lập.	(I.1)
2	Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực cấp nước sinh hoạt theo Luật Tài nguyên nước của các Nhà máy nước, vị trí khai thác nước trên các sông, hồ: - Các nhà máy nước công suất từ 50.000 m^3/ngày đêm trở lên: Hưng Vĩnh, Cầu Bạch, Hưng Nguyên, Đô Lương 2; nhà máy nước liên vùng Thái Hòa 2; nhà máy nước Hoàng Mai. - Các nhà máy nước công suất từ 100m^3/ngày đêm đến dưới 50.000m^3/ngày đêm đối với khu vực đồng bằng và trung du: Nam Hưng Nguyên (xã Xuân Lam), Kim Liên (Hùng Thành), Nam Đàn, KCN Nam Đàn, Bara Đô Lương, Đô Lương, Hòa Sơn (Đô Lương), kênh N8, Thanh Chương, Võ Liệt (Thanh Chương), Cầu Giát; Thái Hòa. - Các nhà máy nước công suất từ 100m^3/ngày đêm đến dưới 50.000m^3/ngày đêm đối với khu vực miền núi: Tam Quan, Con Cuông, Khe Choăng (Con Cuông), Anh Sơn 2 (Anh Sơn), Tương Dương, Quỳ Châu, Kỳ Sơn, Thị trấn Kim Sơn (Quế Phong), Quỳ Hợp, Sông Dinh, Tân Kỳ, KCN Tân Kỳ; - Các sông suối, hồ tại các nhà máy nước khác.	(I.2)
3	Các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát, vùng lõi khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An,	(I.3)

STT	TÊN VÙNG/TIỂU VÙNG	KÝ HIỆU
	khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Tương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập.	
4	Khu vực 1 của các di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa: Khu di tích Kim Liên, Chùa Đại Tuệ, Đền Ông Hoàng Mười, Di tích nhà lưu niệm đồng chí Lê Hồng Phong, Di tích nghĩa trang liệt sỹ 12/9, Đền Quả Sơn, Khu di tích lịch sử Truông Bồn, Khu di tích lưu niệm Phan Bội Châu, Khu di tích Mai Hắc Đế, Di tích đình Hoành Sơn,…	(I.4)
II	**Vùng hạn chế phát thải**	(II)
1	Vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống, Pù Hoạt, Vườn Quốc gia Pù Mát và khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, khu bảo vệ cảnh quan rừng Săng Lẻ Tương Dương và các khu bảo vệ cảnh quan Nam Đàn, Yên Thành, các khu bảo tồn nằm trong quy hoạch khi được thành lập.	(II.1)
2	Vùng đất mặt nước quan trọng rừng ngập mặn Hưng Hòa (thành phố Vinh).	(II.2)
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của các sông, suối, hồ đã quy hoạch chức năng cấp nước cho sinh hoạt: vùng lưu vực sông Cả, vùng lưu vực sông Nậm Mô, vùng lưu vực sông Giăng, vùng lưu vực Sông Hiếu, vùng lưu vực sông Chu và các sông độc lập.	(II.3)
4	Nội thị của các đô thị loại IV, V - Các phường của đô thị IV khi được thành lập. - Thị trấn/đô thị Diễn Châu, Thị trấn/đô thị Đô Lương, Đô thị/phường Giang Sơn, Đô thị/phường Thượng Sơn; Thị trấn Nam Đàn, Đô thị Nam Giang, Đô thị Trung Phúc Cường; Thị trấn Cầu Giát, Đô thị Sơn Hải - Quỳnh Nghĩa, Đô thị Tuần, Đô thị Quỳnh Bảng, Đô thị Tân Thắng, Đô thị Quỳnh Văn; Thị trấn Quán	(II.4)

STT	TÊN VÙNG/TIỂU VÙNG	KÝ HIỆU
	Hành, Thị trấn Chợ Thượng, Đô thị Khánh Hợp; Thị trấn Hưng Nguyên, Đô thị Long Xá; Thị trấn Yên Thành (mở rộng), Đô thị Vân Tụ, Đô thị Đô Thành; Thị trấn Thanh Chương, Đô thị Cát Văn, Đô thị Rộ; Thị trấn Anh Sơn (mở rộng), Đô thị Đỉnh Sơn (ĐT Cây Chanh), Đô thị Khai Sơn; Thị trấn Con Cuông, Đô thị Khe Choăng; Thị trấn Tân Kỳ, Đô thị Tân Phú, Đô thị Đồng Lau (xã Tiên Kỳ); Thị trấn Nghĩa Đàn, Đô thị Nghĩa Sơn, Đô thị Nghĩa Long; Thị trấn Quỳ Hợp, Đô thị Sông Dinh (xã Tam Hợp); Thị trấn Tân Lạc, Đô thị Châu Bình; Thị trấn Kim Sơn, Đô thị Tri Lễ; Thị trấn Mường Xén; Thị trấn Thạch Giám, Đô thị Tam Quan.	
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: Rừng ngập mặn (thuộc địa bàn: thành phố Vinh mở rộng, Nghi Lộc, Diễn Châu, Hoàng Mai, Quỳnh Lưu); các bãi tắm ven biển (Cửa Lò, Cửa Hội, Bãi Lữ, Diễn Thành, Quỳnh Phương).	(II.5)
III	**Vùng khác:** Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.	(III)

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục/Địa phương	Tổng số (điểm)	Trong đó	
			Hiện có	Bổ sung mới
1	Môi trường nước mặt	58	53	5
2	Môi trường nước ven biển	13	13	0
3	Môi trường nước biển xa bờ	2	0	2
4	Môi trường nước dưới đất	10	9	1
5	Môi trường không khí xung quanh	24	23	1
6	Môi trường đất	5	5	0
7	Môi trường trầm tích	8	8	0

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
I	**Khoáng sản kim loại**	**31**
I.1	***Quặng sắt***	**9**
1	Huyện Anh Sơn	1
2	Huyện Thanh Chương	2
3	Huyện Nghi Lộc	1
4	Huyện Quế Phong	3
5	Huyện Quỳ Châu	1
6	Huyện Quỳ Hợp	1
I.2	***Quặng vàng***	***8***
1	Huyện Tương Dương	5
2	Huyện Quế Phong	2
3	Huyện Quỳ Châu	1
I.3	***Quặng thiếc***	***14***
1	Huyện Tân Kỳ	2
2	Huyện Quỳ Châu	2
3	Huyện Quỳ Hợp	10
II	**Nguyên liệu khoáng**	**1**

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
III	**Than**	**2**
1	Huyện Kỳ Sơn	1
2	Huyện Con Cuông	1
IV	**Nước nóng**	**1**
V	**Đá quý**	**4**
1	Huyện Quỳ Châu	4
VI	**Danh mục các mỏ đá thông thường**	**190**
1	Huyện Kỳ Sơn	8
2	Huyện Tương Dương	12
3	Huyện Con Cuông	3
4	Huyện Anh Sơn	13
5	Huyện Đô Lương	5
6	Huyện Nam Đàn	2
7	Huyện Hưng Nguyên	1
8	Thị xã Hoàng Mai	10
9	Huyện Quỳnh Lưu	13
10	Huyện Yên Thành	5
11	Huyện Diễn Châu	2
12	Huyện Nghi Lộc	5
13	Thị xã Thái Hòa	5
14	Huyện Tân Kỳ	17

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
15	Huyện Quế Phong	7
16	Huyện Quỳ Châu	6
17	Huyện Quỳ Hợp	64
18	Huyện Nghĩa Đàn	12
VII	**Danh mục các mỏ cát sỏi**	**214**
1	Huyện Kỳ Sơn	7
2	Huyện Tương Dương	1
3	Huyện Con Cuông	2
4	Huyện Anh Sơn	25
5	Huyện Đô Lương	12
6	Huyện Thanh Chương	28
7	Huyện Nam Đàn	7
8	Huyện Hưng Nguyên	2
9	Thị xã Thái Hòa	9
10	Huyện Tân Kỳ	57
11	Huyện Quế Phong	23
12	Huyện Quỳ Châu	6
13	Huyện Quỳ Hợp	18
14	Huyện Nghĩa Đàn	17
VIII	**Danh mục các mỏ sét gạch ngói**	**64**
1	Huyện Anh Sơn	1

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
2	Huyện Đô Lương	4
3	Huyện Thanh Chương	6
4	Huyện Nam Đàn	6
5	Huyện Quỳnh Lưu	3
6	Huyện Yên Thành	1
7	Huyện Diễn Châu	2
8	Huyện Nghi Lộc	8
9	Thị xã Thái Hòa	1
10	Huyện Tân Kỳ	19
11	Huyện Quỳ Châu	3
12	Huyện Quỳ Hợp	3
13	Huyện Nghĩa Đàn	7
IX	**Danh sách các điểm mỏ đất san lấp**	**282**
1	Huyện Tương Dương	1
2	Huyện Con Cuông	3
3	Huyện Anh Sơn	10
4	Huyện Đô Lương	13
5	Huyện Thanh Chương	27
6	Huyện Nam Đàn	13
7	Huyện Hưng Nguyên	12
8	Thị xã Hoàng Mai	18

STT	ĐỊA ĐIỂM	SỐ LƯỢNG MỎ
9	Huyện Quỳnh Lưu	26
10	Huyện Yên Thành	31
11	Huyện Diễn Châu	20
12	Huyện Nghi Lộc	32
13	Thị xã Thái Hòa	8
14	Huyện Tân Kỳ	27
15	Huyện Quế Phong	10
16	Huyện Quỳ Châu	4
17	Huyện Quỳ Hợp	12
18	Huyện Nghĩa Đàn	15
X	**Các điểm mỏ đá vôi trắng, đá ốp lát**	**87**
1	Huyện Kỳ Sơn	4
2	Huyện Tương Dương	2
3	Huyện Tân Kỳ	20
4	Huyện Quỳ Châu	10
5	Huyện Quỳ Hợp	51
XI	**Danh sách các điểm set, xi măng**	**6**
1	Huyện Đô Lương	1
2	Thị xã Hoàng Mai	4
3	Huyện Anh Sơn	1
XII	**Danh sách các điểm thạch anh**	**2**
1	Huyện Quế Phong	2

Ghi chú: Đối với các điểm mỏ đã được cấp phép thăm dò và khai thác vẫn thuộc quy hoạch thăm dò và khai thác trong thời kỳ 2020 - 2030. Khi hết hạn giấy phép được xem xét gia hạn hoặc thu hồi giấy phép theo quy định hiện hành. Trong quá trình thực hiện, UBND tỉnh căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các quy hoạch liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành.

Phụ lục XIX

PHÂN CẤP CÁC TUYẾN ĐÊ SÔNG CẢ VÀ CÁC SÔNG KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Các tuyến đê	Chiều dài (km)	Cấp đê hiện trạng		Cấp đê quy hoạch	
			Cấp đê	Khả năng chống lũ	Cấp đê	P chống lũ (%)
I	**Tả Lam**	**80,35**				
1	Km0 - Km10+890	9,578	IV	1978	II	1%
2	Km10+890-Km25+450	11,92	III	1978	II	1%
3	Km55-Km56+800	1,80	IV	1978	II	1%
4	Km58+Km104+200	44,22	II	1978	II	1%
5	Đê Đồng Văn	6,70	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
6	Lương Yên Khai	6,13	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
II	**Hữu Lam**	**56,90**				
1	Nam - Bắc - Đặng	7,45	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%
2	Hữu Thanh Chương	26,01	Chưa phân cấp	BĐ II	III	2%
3	Đê Bích Hào	13,50	Chưa phân cấp		III	2%
4	Năm Nam	9,79	Chưa phân cấp	BĐ III	III	2%

STT	Các tuyến đê	Chiều dài (km)	Cấp đê hiện trạng		Cấp đê quy hoạch	
			Cấp đê	Khả năng chống lũ	Cấp đê	P chống lũ (%)
III	**Đê sông**	**91,1**				
1	Sông Cấm	11,7	V	Lũ Hè Thu	V	Lũ Hè Thu tần suất P=10%
2	Hệ thống đê sông Bùng	57,0	V	Lũ Hè Thu	V	Lũ Hè Thu tần suất P=10%
3	Sông Giăng	5,8	III	Lũ Hè Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
4	Sông Hoa Quân	3,3	III	Lũ Hè Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
5	Sông Gang	13,3	III	Lũ Hè Thu	III	Lũ sông tần suất P=2%
IV	**Đê cửa sông**	**133,3**				
1	Sông Hoàng Mai	13,1	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=5%, gió bão cấp 10
2	Sông Mơ	46,9	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
3	Sông Hầu	6,5	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
4	Sông Thái	16,7	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8

STT	Các tuyến đê	Chiều dài (km)	Cấp đê hiện trạng		Cấp đê quy hoạch	
			Cấp đê	Khả năng chống lũ	Cấp đê	P chống lũ (%)
5	Kênh Nhà Lê	25	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P=10%, gió bão cấp 8
6	Bích - Kỷ - Vạn - Ngọc	8,2	IV	Lũ Hè Thu	IV	Triều TK P 5%, gió bão cấp 10

Phụ lục XX

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ, KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	**Loại đất**						
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.484.680**	**90,05**	**1.469.444**	**89,13**	**-15.236**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107.875	6,54	95.593	5,8	-12.282
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*92.387*	*5,6*	*88.087*	*5,34*	*-4.300*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94.629	5,74	108.231	6,56	13.602
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	374.359	22,71	370.405	22,47	-3.954
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	171.973	10,43	171.062	10,38	-911
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	633.458	38,42	607.009	36,82	-26.449
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*379.250*	*23*	*384.077*	*23,3*	*4.827*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**139.981**	**8,49**	**168.854**	**10,24**	**28.873**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.241	0,08	4.373	0,27	3.132
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5.244	0,32	9.636	0,58	4.392
2.3	Đất an ninh	CAN	1.278	0,08	1.546	0,09	268
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.626	1,43	29.171	1,77	5.545
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	3.248	0,2	5.760	0,35	2.512
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	432	0,03	509	0,03	77
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	129	0,01	146	0,01	17
2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.9	Đất cụm công nghiệp	SKN	292	0,02	1.852	0,11	1.560
2.10	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.082	0,07	2.776	0,17	1.694
2.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.701	0,1	3.343	0,2	1.642
2.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.912	0,12	5.855	0,36	3.943
2.13	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	25	0	25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.14	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	139	0,01	314	0,02	175
2.15	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	197	0,01	506	0,03	309
2.16	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3	-	3	-	-
2.17	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	65.502	3,97	78.233	4,75	12.731
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*35.694*	*2,17*	*42.440*	*2,57*	*6.746*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*16.304*	*0,99*	*19.078*	*1,16*	*2.774*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*109*	*0,01*	*151*	*0,01*	*42*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*254*	*0,02*	*319*	*0,02*	*65*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*1.822*	*0,11*	*2.524*	*0,15*	*702*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1.267*	*0,08*	*1.597*	*0,1*	*330*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*9.777*	*0,59*	*10.891*	*0,66*	*1.114*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*28*	*-*	*50*	*-*	*22*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		QH đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	281	0,02	524	0,03	243
2.19	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6.373	0,39	6.620	0,40	247
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**23.989**	**1,46**	**10.352**	**0,63**	**-13.637**

Phụ lục XXI

DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án
A	**Các dự án từ ngân sách nhà nước**
I	***Giao thông, khu kinh tế, khu công nghiệp***
1	Đầu tư xây dựng cầu Bến Thủy 3, tại xã Hưng Hòa, TP. Vinh nối huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
2	Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An)
3	Đường tỉnh 535 nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)
4	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến ĐT.536 Nam Cấm - Cửa Lò và tuyến ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò đoạn qua thị xã Cửa Lò hình thành tuyến tránh phía Đông thành phố Vinh
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.545 kéo dài (tuyến đường Sen - Sở) đoạn từ đường HCM đến QL.7B
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh, thị xã Cửa Lò.
7	Đầu tư xây dựng đoạn từ đường Hồ Chí Minh nối QL.48E Tân Long - Tân Kỳ (Đoạn kéo dài đường giao thông nối từ QL.7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ))
8	Nâng cấp ĐT. 534C đi cửa khẩu Vều (quy hoạch QL.7D), ĐT.541B đến cửa khẩu Tam Hợp (quy hoạch QL.7E)
9	Đầu tư xây dựng Đường nối QL.1 từ Yên Lý đến Đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò
10	Đường Mường Xén - Ta Đo - Khe Kiền

STT	Danh mục dự án
11	Đầu tư xây dựng một số cầu qua sông đảm bảo an toàn đi lại cho nhân dân như cầu Đò Cung, cầu Quỳnh Nghĩa, cầu Diễn Kim, cầu Thanh Nam và các cầu khác tại địa bàn các huyện
12	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện, liên huyện, liên xã trên địa bàn tỉnh
13	Đường tuần tra biên giới các huyện Anh Sơn, Thanh Chương, Quế Phong
14	Đầu tư hạ tầng khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp; cụm công nghiệp
15	Đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện (trạm biến áp và đường dây) trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch
16	Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài
17	Xây dựng, nâng cấp cầu qua Sông Lam và các sông trên địa bàn tỉnh
18	Cải tạo, nâng cấp luồng tàu cảng Cửa Lò
19	Đầu tư luồng và đê chắn sóng cảng nước sâu Cửa Lò
II	***Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản***
1	Cống ngăn mặn, giữ ngọt trên sông Lam
2	Đập sông Lam (công trình điều tiết và nâng cao mực nước sông Lam kết hợp cầu giao thông)
3	Hồ Thác Muối
4	Hệ thống hồ chứa thượng lưu hồ Bản Mồng
5	Khôi phục nâng cấp hệ thống thủy lợi Nam Nghệ An
6	Nâng cấp hồ chứa nước ách yếu

STT	Danh mục dự án
7	Dự án nước sạnh nông thôn bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu
8	Nâng cấp đê Tả Lam
9	Nâng cấp đê hữu Lam (Đô Lương và Thanh Chương)
10	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các hồ, đập, trạm bơm, kênh, mương tưới, tiêu
11	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các tuyến kè, đê sông, đê biển
12	Sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới hạ tầng dịch vụ nghề cá và hạ tầng sản xuất thủy sản
13	Hạ tầng lâm nghiệp, vùng nguyên liệu
14	Hạ tầng khu tái định cư để di dời dân khỏi vùng thiên tai
15	Hồ chứa nước Bản Mồng
III	***Công trình đô thị***
1	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Vinh
2	Các dự án cấp nước sạch, thoát nước, hạ tầng đô thị
IV	***Văn hóa, thể thao, du lịch, xã hội***
1	Tu bổ, tôn tạo các di tích cấp quốc gia đặc biệt, quốc gia và cấp tỉnh
2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trung tâm văn hóa tỉnh, trung tâm Nghệ thuật truyền thống, các bảo tàng, thư viện.
3	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các thiết chế văn hóa - thể thao trên địa bàn
4	Đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển du lịch
5	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở trở giúp xã hội và người có công, công trình nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn

STT	Danh mục dự án
V	***Giáo dục và Đào tạo***
1	Đầu tư xây dựng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục trên địa bàn
2	Đầu tư xây dựng, nâng cấp các trường THPT trên địa bàn tỉnh
3	Đầu tư xây dựng các trường THPT dân tộc nội trú, các trường phổ thông nội trú, bán trú và các trường có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh
VI	***Y tế***
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2)
2	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Tim mạch
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Hữu nghị Đa khoa Nghệ An thành bệnh viện đặc biệt
4	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 các bệnh viện: Nội tiết, Sản Nhi, Y học cổ truyền
5	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão khoa
6	Đầu tư xây dựng Bệnh viện nhiệt đới
7	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản Nhi khu vực Tây Bắc
9	Đầu tư nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc, Tây Nam
10	Dự án xây dựng trung tâm xét nghiệm tập trung
11	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế công lập khác trên địa bàn
VII	***Khoa học công nghệ và thông tin truyền thông***
1	Trạm nghiên cứu biển thuộc trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật
2	Trung tâm kiểm định, kiểm nghiệm tỉnh Nghệ An

STT	Danh mục dự án
3	Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo
4	Trung tâm tích hợp dữ liệu và triển khai điện toán đám mây
5	Xây dựng và nâng cấp trung tâm giám sát an toàn thông tin (SOC)
6	Các dự án đầu tư xây dựng nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh
7	Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các đơn vị khoa học công nghệ công lập khác trên địa bàn
VIII	***Bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng***
1	Cải thiện, phục hồi môi trường các đoạn sông ô nhiễm nghiêm trọng
2	Xây dựng hệ thống quan trắc và xây dựng bản đồ cảnh báo ở các khu vực có nguy cơ lũ, lũ quét, khu vực ngập lụt, khu vực thường xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn
4	Hệ thống thu gom, xử lý nước thải các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, nông thôn
5	Lắp đặt mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng
6	Thành lập và xây dựng trụ sở khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
7	Đầu tư các công trình đảm bảo công tác quốc phòng, an ninh
B	**CÁC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ**
I	**Hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch**
II	**Hạ tầng cảng biển, cảng hàng không**
2	Nâng cấp cảng hàng không Vinh thành cảng hàng không quốc tế (PPP)
3	Xây dựng đường cất hạ cánh số 2, cảng hàng không quốc tế Vinh (PPP)

STT	Danh mục dự án
III	**Hạ tầng đô thị, khu dân cư**
1	Xây dựng khu đô thị tại địa bàn các huyện, thành phố, thị xã
2	Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại khu kinh tế, các khu công nghiệp, địa bàn các huyện, thành phố, thị xã
IV	**Công nghiệp**
1	Dự án khu công viên công nghệ thông tin tập trung; sản xuất phần cứng, phần mềm; khu sản xuất phần mềm, nội dung số và khu đào tạo lập trình
2	Các nhà máy sản xuất linh kiện điện tử, vi điện tử và điện dân dụng
3	Các nhhà máy sản xuất, lắp ráp hàng điện lạnh, thiết bị điện, viễn thông
5	Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô; linh kiện phụ kiện xe ô tô các loại
6	Nhà máy sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời; vật liệu mới, vật liệu siêu nhẹ, cao cấp, chống cháy, ắc quy
7	Nhà máy sản xuất xe máy điện, xe đạp điện, xe đạp địa hình
8	Nhà máy sản xuất máy phục vụ sản xuất nông nghiệp, tàu thuyền; lắp ráp động cơ Diesel
9	Đầu tư xây dựng cụm sản xuất sợi, dệt may; sản xuất xơ sợi nhân tạo; sản xuất các sản phẩm hỗ trợ ngành dệt may
10	Nhà máy sản xuất hàng da, giày da, giày thể thao xuất khẩu
11	Các nhà máy sản xuất gạch ốp lát, tấm lợp, tấm ốp cao cấp các loại
12	Dự án sản xuất kính an toàn, kính đặc biệt dùng trong xây dựng
13	Các dự án sản xuất năng lượng tái tạo: điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác...
14	Cụm nhà máy điện khí LNG Quỳnh Lập

STT	Danh mục dự án
15	Các nhà máy sản xuất phân bón; thức ăn chăn nuôi...
16	Các dự án hạ tầng điện, năng lượng trên địa bàn
V	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
2	Khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao
3	Dự án tổ hợp nhà máy giết mổ, chế biến sản phẩm thịt gia súc, gia cầm
4	Dự án Khu liên hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm, chế biến công nghệ cao
5	Dự án chăn nuôi bò thịt chất lượng cao tập trung quy mô lớn
6	Trồng dược liệu dưới tán rừng và xây dựng nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm
7	Xây dựng hạ tầng khu chế biến thủy sản tập trung
8	Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến hoa quả
9	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Miền Tây
VI	**Thương mại, du lịch, dịch vụ**
1	Trung tâm hội chợ và triển lãm vùng Bắc Trung Bộ
2	Các trung tâm logistics
3	Xây dựng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại dịch vụ
4	Xây dựng các bến xe, các trạm dừng nghỉ cơ giới đường bộ
5	Đầu tư phát triển các khu du lịch; khu sinh thái nghỉ dưỡng, sân golf
6	Xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng miền Tây
7	Khu du lịch văn hóa – sinh thái Núi Chung, thuộc Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt

STT	Danh mục dự án
8	Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ và Trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao tỉnh Nghệ An
9	Trường đại học tư thục, trung học phổ thông Quốc tế
10	Đầu tư, nâng cấp các cở sở y tế hiện có và phát triển, đầu tư xây mới các cơ sở y tế tư nhân (bệnh viện đa khoa, chuyên khoa...) trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã
11	Bệnh viện phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi kết hợp nghỉ dưỡng
VII	**Tài nguyên và Môi trường**
1	Mở rộng Khu Liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên
2	Xây dựng khu liên hợp, nhà máy xử lý chất thải rắn tại các huyện, thị xã
3	Nhà máy, khu xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất tập trung
4	Nhà máy/khu xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị, khu dân cư
5	Nhà máy cung cấp nước sạch trên địa bàn các huyện, thị xã
6	Công viên nghĩa trang tại huyện Hưng Nguyên, huyện Nghĩa Đàn

Ghi chú: Các dự án, công trình khác căn cứ vào quy hoạch chuyên ngành, vùng huyện của địa phương. Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XXII

DANH MỤC BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1059/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	TỶ LỆ
1	Bản đồ vị trí tỉnh Nghệ An và các mối quan hệ liên vùng	1/250.000
2	Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Nghệ An	1/100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An	1/100.000
4	Bản đồ hiện trạng phát triển khu công nghiệp tỉnh Nghệ An	1/100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển cụm công nghiệp tỉnh Nghệ An	1/100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Nghệ An	1/100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển dịch vụ tỉnh Nghệ An	1/100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Nghệ An	1/100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển văn hóa, thể thao tỉnh Nghệ An	1/100.000
10	Bản đồ hiện trạng phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tỉnh Nghệ An	1/100.000
11	Bản đồ hiện trạng phát triển y tế tỉnh Nghệ An	1/100.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển an sinh xã hội tỉnh Nghệ An	1/100.000
13	Bản đồ hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An	1/100.000
14	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Nghệ An	1/100.000

TT	Tên bản đồ	TỶ LỆ
15	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Nghệ An	1/100.000
16	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi tỉnh Nghệ An	1/100.000
17	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải tỉnh Nghệ An	1/100.000
18	Bản đồ hiện trạng phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Nghệ An	1/100.000
19	Bản đồ hiện trạng phát triển thông tin và truyền thông tỉnh Nghệ An	1/100.000
20	Bản đồ hiện trạng môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Nghệ An	1/100.000
21	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Nghệ An	1/100.000
22	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Nghệ An	1/100.000
23	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Nghệ An	1/100.000
24	Bản đồ hiện trạng phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Nghệ An	1/100.000
25	Bản đồ hiện trạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích tỉnh Nghệ An	1/100.000
26	Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Nghệ An	1/100.000
27	Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000

TT	Tên bản đồ	TỶ LỆ
28	Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
29	Bản đồ phương án phát triển dịch vụ tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
30	Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
31	Bản đồ phương án phát triển văn hóa, thể thao tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
32	Bản đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
33	Bản đồ phương án phát triển y tế tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
34	Bản đồ phương án phát triển an sinh xã hội tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
35	Bản đồ phương án phát triển khoa học công nghệ tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
36	Bản đồ phương án phát triển khu công nghiệp tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
37	Bản đồ phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
38	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000

TT	Tên bản đồ	TỶ LỆ
39	Bản đồ phương án phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
40	Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
41	Bản đồ phương án phát triển thông tin và truyền thông tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
42	Bản đồ phương án phát triển hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
43	Bản đồ phương án thoát nước, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
44	Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
45	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
46	Bản đồ phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
47	Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000

TT	Tên bản đồ	TỶ LỆ
48	Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai, thủy lợi và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
49	Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1/100.000
50	Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện tỉnh Nghệ An	1/100.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng